

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định và Bảng giá các loại đất
áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 35/TTr-SNNMT ngày 14 tháng 3 năm 2025; Ý kiến chỉ đạo của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 66-CV/ĐU ngày 26 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi áp dụng

Bảng giá các loại đất được áp dụng cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai, cụ thể:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;

c) Tính thuế sử dụng đất;

d) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;

đ) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

e) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

g) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;

h) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;

i) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;

k) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;

l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Các loại đất được quy định trong Bảng giá các loại đất

Bảng giá các loại đất quy định cụ thể giá các loại đất:

1. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất sau đây:

a) Đất trồng cây hằng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;

b) Đất trồng cây lâu năm;

c) Đất lâm nghiệp, gồm đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất;

d) Đất nuôi trồng thủy sản;

đ) Đất chăn nuôi tập trung;

e) Đất làm muối;

g) Đất nông nghiệp khác.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất sau đây:

a) Đất ở, gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan;

c) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh;

d) Đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác hoặc đất

xây dựng trụ sở của đơn vị sự nghiệp công lập khác;

đ) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm: đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;

e) Đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm: đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng;

g) Đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo (sau đây gọi là đất tôn giáo); đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng (sau đây gọi là đất tín ngưỡng);

h) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt;

i) Đất có mặt nước chuyên dùng;

k) Đất phi nông nghiệp khác.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Giá đất trong bảng giá các loại đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 5 như sau:

“b) Vị trí 2: Phần còn lại của thửa đất có chiều sâu trên 50 mét tính từ ranh tiếp giáp đường hoặc trong hẻm được tính bằng 60% giá đất vị trí 1.”

5. Bãi bỏ khoản 4 Điều 6.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thì giá đất bằng 60% giá đất ở liền kề.

2. Đất thương mại, dịch vụ thì giá đất bằng 70% giá đất ở liền kề.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất thương mại dịch vụ - kết hợp cao ốc văn phòng. Giá đất bằng giá đất ở liền kề.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 8 của Quy định bảng giá các loại đất áp

dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 như sau:

“4. Đối với đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác thì giá đất bằng với giá đất nông nghiệp liền kề có giá cao nhất. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng thì giá đất bằng giá đất rừng sản xuất lân cận có vị trí gần nhất”

8. Bãi bỏ khoản 6 Điều 8.

9. Bãi bỏ Điều 11.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019, Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022, Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023, Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 như sau: theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 4 năm 2025 và áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chi cục Thuế khu vực XIX An Giang, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT.TU, HĐND, UBMTTQ tỉnh;
- Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đài PTTH An Giang, Báo An Giang;
- Website An Giang;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTĐT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Phước